

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số: B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687.613.868.782	673.430.583.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	282.035.666.691	346.926.737.311
1. Tiền	111		4.239.666.691	20.221.293.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		277.796.000.000	326.705.444.296
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	6	142.209.819.773	109.601.749.004
1. Phải thu khách hàng	131		109.753.159.224	82.117.641.528
2. Trả trước cho người bán	132		20.330.749.049	25.667.497.284
3. Các khoản phải thu khác	138		12.548.345.000	2.278.893.692
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(422.433.500)	(462.283.500)
IV. Hàng tồn kho	140	7	262.125.025.932	205.300.486.607
1. Hàng tồn kho	141		262.125.025.932	209.757.155.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(4.456.668.400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	1.243.356.386	11.601.610.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		444.178.001	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.598.824	11.154.337.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		775.579.561	447.273.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.957.445.398	246.323.299.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		113.430.047.198	86.036.743.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	85.703.733.186	63.003.352.006
- Nguyên giá	222		161.415.568.802	129.718.124.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.711.835.616)	(66.714.772.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.826.258.514	22.835.919.594
- Nguyên giá	228		23.908.868.025	23.848.868.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.082.609.511)	(1.012.948.431)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.900.055.498	197.472.182
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	162.711.721.075	159.242.835.677
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160.451.148.000	156.982.262.602
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.260.573.075	2.260.573.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.815.677.125	1.043.720.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.564.677.125	792.720.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		251.000.000	251.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		965.571.314.180	919.753.883.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số: B 01a-DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		594.118.904.781	567.818.453.338
I. Nợ ngắn hạn	310		593.792.735.452	566.074.707.947
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	512.870.825.186	459.875.576.452
2. Phải trả cho người bán	312		8.798.285.598	13.425.531.659
3. Người mua trả tiền trước	313		19.869.135.182	16.018.272.916
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	21.682.095.351	46.974.641.780
5. Phải trả người lao động	315		13.221.095.566	13.034.266.325
6. Chi phí phải trả	316	14	5.070.763.676	6.328.885.462
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.618.000.134	2.888.134.269
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	8.662.534.759	7.529.399.084
II. Nợ dài hạn	330		326.169.329	1.743.745.391
1. Vay và nợ dài hạn	334			1.288.398.762
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326.169.329	455.346.629
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.452.409.399	351.935.430.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	371.452.409.399	351.935.430.352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.925.787.385	863.985.578
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.559.000.000	70.039.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	17.510.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.520.000.000	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		89.247.622.014	81.522.444.774
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		965.571.314.180	919.753.883.690

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	146.680.000	113.500.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	46.169,96	12.192.511,71
- EUR	76,18	76,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN